

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẢNG BOM
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2023/HNGĐ - ST

Ngày: 06-6-2023.

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BOM, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Bích Hồng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Quang Hoạch.

Ông Tạ Văn Đài.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Sùng A Tình –Thư ký Toà án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Cao Văn Bình – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 196/2023/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Tổ E, ấp D, xã S, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Bà Bùi Thị T1, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Số B, tổ F, ấp D, xã S, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Ông T, bà T1 vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 20/02/2023 và các lời khai tại hồ sơ, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông và bà Bùi Thị T1 xây dựng gia đình với nhau vào năm 2004, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện C, tỉnh Đồng Nai theo giấy chứng nhận kết hôn số 34/2004 ngày 02 tháng 3 năm 2004. Việc kết hôn do ông và bà T1 đều tự nguyện. Nay ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Bùi Thị T1. Nguyên nhân ông T yêu cầu ly hôn là do năm 2018, bà T1 dẫn theo hai con chung bỏ đi, sau đó ông T mới biết là do bà T1 vay mượn tiền ở bên ngoài không có khả năng chi trả nên mới dẫn theo con bỏ trốn. Ông T

đã khuyên vợ dẫn con về nhà sống và sẽ đứng ra trả nợ thay bà T1. Tuy nhiên, đến 02/2019, bà T1 lại dẫn theo con trai đầu bỏ đi nơi khác sống mà không nói với ông lý do. Ông T có nhiều lần đến gặp vợ khuyên quay về ở cho con cái có gia đình và hỏi lý do bỏ đi nhưng bà T1 không nói.

Hiện ông T xác định không còn tình cảm với bà T1 nên ông T xin ly hôn với bà T1.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung:

- 1/ Nguyễn Bùi Đức M, sinh ngày 26/4/2005;
- 2/ Nguyễn Ngọc Quỳnh M1, sinh ngày 28/9/2008.

Cháu M hiện đang sống cùng với bà T1 nên để bà T1 tiếp tục nuôi dưỡng cháu M, ông T yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Nguyễn Ngọc Quỳnh M1, không ai cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: không có.

Ông T đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 23/03/2023, bị đơn bà Bùi Thị T1 trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn T kết hôn với nhau vào năm 2004, có đăng ký kết hôn tại UBND xã S, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được 15 năm. Sau đó thì vợ chồng sống không hạnh phúc, không hợp nhau. Hai vợ chồng đã ly thân từ năm 2012 đến nay.

Nay bà T1 xác định tình cảm vợ chồng không còn. Nên ông T xin ly hôn thì bà cũng đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung:

- 1/ Nguyễn Bùi Đức M, sinh ngày 26/4/2005;
- 2/ Nguyễn Ngọc Quỳnh M1, sinh ngày 28/9/2008.

Ly hôn bà đồng ý nuôi dưỡng cháu M, để cháu M1 cho ông T nuôi dưỡng, không ai cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Do bận công việc nên bà không tham gia tố tụng tại Tòa án được, bà đề nghị Tòa án cho bà được vắng mặt tất cả các buổi làm việc, phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải và xin vắng mặt tại các phiên tòa xét xử vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn là đúng quy định của pháp luật.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T; Về con chung: Giao cháu Nguyễn Bùi Đức M cho bà Bùi Thị T1 trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng, giao cháu Nguyễn Ngọc Q M1 cho ông Nguyễn Văn T chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng, không ai cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự khai không có nên không xem xét.

Về án phí: Ông T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ông Nguyễn Văn T khởi kiện xin ly hôn với bà Bùi Thị T1 và tranh chấp nuôi con chung nên xác định là “Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung”. Bị đơn bà Bùi Thị T1 có địa chỉ tại số B, tổ F, ấp D, xã S, huyện T, tỉnh Đồng Nai nên căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án trên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

[2] Về tố tụng: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và bị đơn bà Bùi Thị T1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập tham gia phiên tòa, tuy nhiên ông T, bà T1 đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn ông T và bị đơn bà T1.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn T và bà Bùi Thị T1 xây dựng gia đình với nhau năm 2004, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã S, huyện C, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 34 ngày 02 tháng 3 năm 2004 nên được xem là hôn nhân hợp pháp theo Điều 9 và Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Ông T khởi kiện yêu cầu được ly hôn bà T1 với lý do năm 2018 bà T1 bỏ nhà đi nơi khác sống và bị vỡ nợ, sau đó năm 2019 ông T đã trả nợ và dẫn bà T1 về nhưng sau đó về một thời gian bà T1 lại bỏ đi mà không nói lý do vì sao. Sau đó thì vợ chồng chính thức ly thân nhau không bàn bạc, đoàn tụ gì với nhau, nay ông T xác định vợ chồng không còn tình cảm gì với nhau nên xin được ly hôn với bà T1. Qua lời khai của bà T1 cũng thể hiện vợ chồng sống với nhau không hạnh phúc đã ly thân nhau từ năm 2012 đến nay. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên ông T xin ly hôn thì bà cũng đồng ý.

Do đó, xác định ông T và bà T1 đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T, xử cho ông T được ly hôn bà T1 là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3.2] Về con chung: Ông T, bà T1 có 02 người con chung tên Nguyễn Bùi Đức M, sinh ngày 26/4/2005 và Nguyễn Ngọc Quỳnh M1, sinh ngày 28/9/2008. Quá trình giải quyết vụ án ông T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Ngọc Quỳnh M1, để cháu M cho bà T1 tiếp tục nuôi dưỡng. Tuy nhiên đến nay cháu M đã trên 18 tuổi, đã trưởng thành nên không xem xét. Xét thời gian qua ông T nuôi cháu M1 tốt, bà T1 không có ý kiến phản ánh hay yêu cầu gì đối với việc nuôi con chung của ông T tại địa phương. Đồng thời Tòa án cũng đã tham khảo ý kiến của cháu Nguyễn Ngọc Quỳnh M1, cháu M1 cũng có nguyện vọng được sống cùng với ông T, bà T1 cũng đồng ý để ông T tiếp tục nuôi dưỡng cháu M1. Vì vậy, Hội đồng xét xử giao con chung là cháu Nguyễn Ngọc Q M1 cho ông T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Ông T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xét.

[3.3] Về tài sản chung: Ông T và bà T1 tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3.4] Về nợ chung: Ông T và bà T1 khai không có không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[5] Xét quan điểm của VKS nhân dân huyện T là phù hợp với nhận định của HĐXX nên được ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 174, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 9, Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000;

Căn cứ Điều 56, 81, 82, 83 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” của ông Nguyễn Văn T đối với bà Bùi Thị T1.

Xử cho ông Nguyễn Văn T được ly hôn với bà Bùi Thị T1.

Về nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc Quỳnh M1, sinh ngày 28/9/2008 cho ông Nguyễn Văn T trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Tạm thời bà Bùi Thị T1 không phải cấp dưỡng nuôi con.

Các đương sự được quyền đến thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét.

2. Về án phí: Ông **Nguyễn Văn T** phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0002488 ngày 24 tháng 2 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bom. Ông **T** đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Ông **T** và bà **T1** được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán- Chủ tọa phiên Tòa

Đặng Quang Hoạch - Tạ Văn Đài

Bùi Thị Bích Hồng

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai (1);
- VKSND huyện Trảng Bom (1);
- Chi cục THADS huyện Trảng Bom (1);
- UBND xã Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ;
- Các đương sự (2);
- Lưu (3).

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Bích Hồng

